

Phụ lục I
DANH MỤC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT,
KINH DOANH, SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM⁵⁹
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020)

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thuốc nổ công nghiệp			
1	Thuốc nổ Amonit AD1	Khối lượng riêng, g/cm³ Độ ẩm, % Tốc độ nổ, m/s Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với thuốc nổ TNT tiêu chuẩn), % Độ nén trụ chì, mm Khoảng cách truyền nổ, cm Độ nhạy kích nổ	0,95 ÷ 1,05 ≤ 0,5 3 600 ÷ 4 200 120 ÷ 130 14 ÷ 16 ≥ 04 Kíp nổ số 8, dây nổ 10 g/m	3602.00.00
2	Thuốc nổ TNP1	Khối lượng riêng, g/cm³ Tốc độ nổ, m/s Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với thuốc nổ TNT tiêu chuẩn), % Độ nén trụ chì, mm Khoảng cách truyền nổ, cm Độ nhạy kích nổ	1,15 ± 0,05 4 000 ÷ 4 400 110 ÷ 115 ≥ 12,5 ≥ 06 Mỗi nổ	3602.00.00
3	Thuốc nổ bột không có TNT dùng cho lộ thiên	Khối lượng riêng, g/cm³ Tốc độ nổ, m/s	0,90 ÷ 1,10 ≥ 3 200	3602.00.00

⁵⁹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

14

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Khả năng sinh công bằng bom chì, ml	320 ÷ 350	
		Hoặc chuyển đổi tương đương sang phương pháp đo khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), %	≥ 105	
		Độ nén trụ chì, mm	≥ 13	
		Khoảng cách truyền nổ, cm	≥ 03	
		Độ nhạy kích nổ	Kíp nổ số 8	
4	Thuốc nổ ANFO	Khối lượng riêng rời, g/cm ³	0,8 ÷ 0,95	3602.00.00
		Tốc độ nổ đo trong lỗ khoan, m/s	3 000 ÷ 4 500	
		Khả năng sinh công bằng bom chì, ml	300 ÷ 330	
		Độ nén trụ chì (đo trong ống thép), mm	≥ 15	
		Độ nhạy kích nổ	Mỗi nổ	
5	Thuốc nổ ANFO chịu nước	Khối lượng riêng rời, g/cm ³	0,85 ÷ 0,9	3602.00.00
		Tốc độ nổ đo trong lỗ khoan, m/s	3 500 ÷ 3 800	
		Khả năng sinh công bằng bom chì, ml	300 ÷ 310	
		Độ nén trụ chì (đo trong ống thép), mm	≥ 14	
		Độ nhạy kích nổ	Mỗi nổ	
6	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên	Khối lượng riêng, g/cm ³	1,05 ÷ 1,30	3602.00.00
		Tốc độ nổ, m/s	≥ 3 800	
		Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), %	≥ 101	
		Độ nén trụ chì, mm	≥ 14	

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Khoảng cách truyền nổ, cm	≥ 04	
		Độ nhạy kích nổ	Kíp nổ số 8, dây nổ 10 g/m	
		Thời gian chịu nước, giờ	≥ 12	
7	Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao dùng cho lộ thiên	Khối lượng riêng, g/cm ³	1,20 ÷ 1,35	3602.00.00
		Tốc độ nổ, m/s	$\geq 5\,500$	
		Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), %	≥ 115	
		Độ nén trụ chì, mm	≥ 16	
		Khoảng cách truyền nổ, cm	≥ 04	
		Độ nhạy kích nổ	Kíp nổ số 8, dây nổ 10 g/m	
		Thời gian chịu nước, giờ	≥ 12	
8	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ	Khối lượng riêng, g/cm ³	1,05 ÷ 1,25	3602.00.00
		Tốc độ nổ, m/s	$\geq 4\,000$	
		Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), %	105 ÷ 120	
		Độ nén trụ chì, mm	≥ 14	
		Khoảng cách truyền nổ, cm	≥ 04	
		Thời gian chịu nước, giờ	≥ 12	
		Độ nhạy kích nổ	Kíp nổ số 8, dây nổ 10g/m	
9	Thuốc nổ nhũ tương tạo biên dùng cho lộ thiên và mỏ hầm lò,	Khối lượng riêng, g/cm ³	0,95 ÷ 1,20	3602.00.00
		Tốc độ nổ, m/s	3 300 ÷ 6 200	
		Khả năng sinh công	≥ 98	



TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	công trình ngầm không có khí nổ	bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), %		
		Khoảng cách truyền nổ, cm	$0 \div 1$	
		Đường kính vòi thuốc, mm	$17 \div 32$	
		Độ nén trụ chì, mm	≥ 14	
		Thời gian chịu nước, giờ	≥ 12	
		Độ nhạy kích nổ	Kíp nổ số 8	
10	Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có độ thoát khí mê tan siêu hạng	Khối lượng riêng, g/cm^3	$1,00 \div 1,15$	3602.00.00
		Tốc độ nổ, m/s	$\geq 3\,500$	
		Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với ANFO tiêu chuẩn theo khối lượng), %	$56 \div 61$	
		Độ nén trụ chì, mm	≥ 8	
		Khoảng cách truyền nổ, cm	≥ 2	
		Nổ an toàn trong môi trường có khí mê tan (Phương pháp B - TCVN 6570: 2005)	10 lần nổ không gây cháy nổ khí CH_4	
		Thời gian chịu nước, giờ	≥ 12	
		Độ nhạy kích nổ	Kíp nổ số 8	
		Lượng khí độc sinh ra khi nổ (quy ra CO), L/kg	≤ 150	
11	Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có khí nổ	Khối lượng riêng, g/cm^3	$1,05 \div 1,25$	3602.00.00
		Tốc độ nổ, m/s	$\geq 3\,800$	
		Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu	$90 \div 110$	

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		chuẩn), %		
		Độ nén trụ chì, mm	≥ 13	
		Khoảng cách truyền nổ, cm	≥ 4	
		Nổ an toàn trong môi trường có khí mê tan (Phương pháp A-TCVN 6570: 2005)	10 lần nổ không gây cháy nổ khí CH ₄	
		Thời gian chịu nước, giờ	≥ 12	
		Độ nhạy kích nổ	Kíp nổ số 8	
		Lượng khí độc sinh ra khi nổ (quy ra CO), L/kg	≤ 150	
12	Thuốc nổ nhũ tương rời	Khối lượng riêng, g/cm ³	1,08 ÷ 1,29	3602.00.00
		Tốc độ nổ đo trong lỗ khoan, m/s	$\geq 4\ 000$	
		Độ nhạy kích nổ	Mỗi nổ	
13	Thuốc nổ nhũ tương rời bao gói	Khối lượng riêng, g/cm ³	1,00 ÷ 1,30	3602.00.00
		Tốc độ nổ đo trong lỗ khoan, m/s	$\geq 4\ 000$	
		Thời gian chịu nước (sâu $\geq 1,0$ mét nước), giờ	≥ 4	
		Độ nhạy kích nổ	Mỗi nổ	
14	Mỗi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp	Khối lượng riêng, g/cm ³	$\geq 1,60$	3602.00.00
		Khả năng sinh công bằng bom chì, ml	350 ÷ 390	
		Tốc độ nổ, m/s	$\geq 7\ 200$	
		Độ nén trụ chì, mm	≥ 20	
		Độ nhạy kích nổ	Kíp nổ số 8	
15	Mìn phá đá quá cỡ	Tốc độ nổ, m/s	6 500 ÷ 7 500	3602.00.00
		Khả năng sinh công bằng bom chì, ml	350 ÷ 360	
		Độ nén trụ chì, mm	18 ÷ 22	

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Độ nhạy kích nổ	Kíp nổ số 8	
16	Mồi nổ tăng cường	Khối lượng riêng, g/cm ³	≥ 1,35	3602.00.00
		Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật, mm	≥ 285	
		Tốc độ nổ, m/s	6 500 ÷ 7 200	
		Độ nén trụ chì, mm	≥ 15,5	
		Độ nhạy kích nổ	Kíp nổ số 8	
II Phụ kiện nổ công nghiệp				
1	Kíp nổ đốt số 8	Cường độ nổ	Xuyên thùng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì ≥ đường kính ngoài của kíp	3603.00.10
		Đường kính ngoài, mm	6,8 ÷ 7,1 hoặc theo đặt hàng	
		Chiều dài kíp, mm	38 ÷ 40 hoặc theo đặt hàng	
2	Kíp nổ điện số 8	Cường độ nổ	Xuyên thùng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì ≥ đường kính ngoài của kíp	3603.00.10
		Đường kính ngoài, mm	6,8 ÷ 7,1 hoặc theo đặt hàng	
		Chiều dài kíp, mm	46 ÷ 48 hoặc theo đặt hàng	
		Dòng điện bảo đảm nổ, A	1,0	
		Dòng điện an toàn trong 5 phút, A	0,05	
		Điện trở (loại dây dẫn 1,9m ÷ 2,1m), Ω	2,0 ÷ 4,0	
		Khả năng chịu chấn động thử bằng máy chấn động chuyên dụng	Kíp không nổ, không hư hỏng kết cấu	

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Kíp nổ điện vi sai	Cường độ nổ	Xuyên thùng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì $\geq$ đường kính ngoài của kíp	3603.00.10
		Đường kính ngoài, mm	7,0 ÷ 7,3 hoặc theo đặt hàng	
		- Chiều dài kíp, mm + Từ số 1 ÷ số 8 + Số 9, 10, 11, 13, 14, 15, 18, 19, 20 + Số 12, 16, 17 + Theo đặt hàng	62 ± 1 65 ± 1 70 ± 1 Theo đặt hàng	
		Chiều dài dây dẫn	1,9m ÷ 2,1m hoặc theo đặt hàng	
		Điện trở (loại dây dẫn 1,9m ÷ 2,1m), Ω	2,0 ÷ 3,2	
		Dòng điện bảo đảm nổ, A	1,2	
		Dòng điện an toàn trong 5 phút, A	0,18	
		Thời gian giữ chậm, ms	25, 50, 75, 100, 125, 150, 200, 250, 325, 400, 500, 600, 700, 800, 900, 1 000, 1 125, 1 250, 1 400, 1 550 hoặc theo đặt hàng	
		Khả năng chịu chấn động thử bằng máy chấn động chuyên dụng	Kíp không nổ, không hư hỏng kết cấu	
4	Kíp nổ điện vi sai an toàn	Cường độ nổ	Xuyên thùng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì $\geq$ đường kính ngoài của kíp	3603.00.10

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Vỏ kíp	Bằng đồng hoặc vật liệu không gây cháy	
		Đường kính ngoài, mm	7,0 ÷ 7,3 hoặc theo đặt hàng	
		Chiều dài kíp, mm	57 ÷ 59 hoặc theo đặt hàng	
		Chiều dài dây dẫn, m	1,9 ÷ 2,1 hoặc theo đặt hàng	
		Độ bền mỗi ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 01 phút, dây dẫn tín hiệu không được tụt khỏi nút cao su hoặc xô dịch mắt thường nhìn thấy), kg	2,0	
		Điện trở (loại dây dẫn 1,9m ÷ 2,1m), Ω	2,0 ÷ 3,2	
		Dòng điện bảo đảm nổ, A	1,2	
		Dòng điện an toàn trong 5 phút, A	0,18	
		Số vi sai	06 số hoặc theo đặt hàng	
		Khả năng an toàn trong môi trường khí mê tan (không gây cháy, nổ khí mê tan)	50 kíp không gây cháy, nổ môi trường $(9 \pm 1) \%$ khí mê tan, phù hợp TCVN 6911:2005	
		Thời gian giữ chậm, ms	25, 50, 75, 100, 125, 150 hoặc theo đặt hàng	
		Khả năng chịu chấn động thử bằng máy chấn động chuyên dụng	Kíp không nổ, không hư hỏng kết cấu	

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Kíp nổ vi sai an toàn Carrick-8	Cường độ nổ	Xuyên thùng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì $\geq$ đường kính ngoài của kíp	3603.00.10
		Vỏ kíp	Bằng đồng, phía ngoài bọc nhựa	
		Số vi sai	08 số	
		Khả năng an toàn trong môi trường khí mê tan (không gây cháy, nổ khí mê tan)	50 kíp không gây cháy, nổ môi trường $(9 \pm 1)\%$ khí mê tan, phù hợp TCVN 6911:2005	
		Độ bền kéo, N	600	
6	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ	Cường độ nổ	Xuyên thùng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì $\geq$ đường kính ngoài của kíp	3603.00.10
		Đường kính ngoài, mm	$7,0 \div 7,5$	
		Đường kính ngoài dây dẫn nổ, mm	$3,0 \pm 0,2$	
		Tốc độ dẫn nổ, m/s	$\geq 1\ 600$	
		Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 01 phút, dây dẫn tín hiệu không được tụt khỏi nút cao su hoặc xê dịch mắt thường nhìn thấy), kg	2,0	
		Thời gian giữ chậm, ms	400 hoặc theo đặt hàng	
7	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ	Cường độ nổ	Xuyên thùng tấm chì dày 2 mm, đường kính lỗ	3603.00.10

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ		xuyên chì $\geq$ đường kính ngoài của kíp. Trường hợp đặc biệt theo đặt hàng, Xuyên thùng tấm chì dày 4 mm hoặc 1 mm, đường kính lỗ xuyên chì $\geq$ đường kính ngoài của kíp	
		Đường kính ngoài, mm	7,0 ÷ 7,5	
		Đường kính ngoài dây dẫn nổ, mm	3,0 ± 0,2	
		Tốc độ dẫn nổ, m/s	$\geq 1\ 600$	
		Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 01 phút, dây dẫn tín hiệu không được tụt khỏi nút cao su hoặc xô dịch mắt thường nhìn thấy), kg	2,0	
		Thời gian giữ chậm, ms	17, 25, 42, 100 hoặc theo đặt hàng	
8	Kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò/đường hầm không có khí bụi nổ	Cường độ nổ	Xuyên thùng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì $\geq$ đường kính ngoài của kíp	3603.00.10
		Đường kính ngoài, mm	7,0 ÷ 7,5	
		Đường kính ngoài dây dẫn nổ, mm	3,0 ± 0,2	
		Tốc độ dẫn nổ, m/s	$\geq 1\ 600$	
		Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 01	2,0	

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		phút, dây dẫn tín hiệu không được tụt khỏi nút cao su hoặc xê dịch mắt thường nhìn thấy), kg		
		Thời gian giữ chậm, ms	25, 50, 75, 100, 125, 150, 175, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500, 600, 700, 800, 900, 1 025, 1 125, 1 225, 1 440, 1 675, 1 950, 2 275, 2 650, 3 050, 3 450, 3 900, 4 350, 4 600, 5 500, 6 400, 7 400, 8 500, 9 600 hoặc theo đặt hàng	
9	Kíp vi sai phi điện MS	Cường độ nổ	Xuyên thùng tám chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì $\geq$ đường kính ngoài của kíp	3603.00.10
		Đường kính dây dẫn nổ, mm	$3,0 \pm 0,2$	
		Tốc độ dẫn nổ, m/s	$\geq 1\ 600$	
		Độ bền mỗi ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 01 phút, dây dẫn tín hiệu không được tụt khỏi nút cao su hoặc xê dịch mắt thường nhìn thấy), kg	2,0	
		Chiều dài dây dẫn nổ, m	2,4 ÷ 6,1 hoặc theo đặt hàng	
		Đường kính ngoài kíp,	7,0 ÷ 7,5	

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		mm		
		Khả năng chịu nước, độ sâu 20,0 m (tương đương 2,0 atm), giờ	8	
		Thời gian giữ chậm, ms	25; 50; 75; 100; 125; 150; 175; 200; 225; 250; 275; 300; 325; 350; 375 hoặc theo đặt hàng	
10	Kíp vi sai phi điện nổ chậm LP	Cường độ nổ	Xuyên thùng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì $\geq$ đường kính ngoài của kíp	3603.00.10
		Đường kính dây dẫn nổ, mm	$3,0 \pm 0,2$	
		Tốc độ dẫn nổ, m/s	$\geq 1\ 600$	
		Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 01 phút, dây dẫn tín hiệu không được tụt khỏi nút cao su hoặc xê dịch mắt thường nhìn thấy), kg	2,0	
		Chiều dài dây dẫn nổ, m	2,4 ÷ 6,1 hoặc theo đặt hàng	
		Đường kính ngoài kíp, mm	7,0 ÷ 7,5	
		Khả năng chịu nước, độ sâu 20,0 m (tương đương 2,0 atm), giờ	8	
		Thời gian giữ chậm, s	0,2; 0,4; 0,6; 1; 1,4; 1,8; 2,4; 3,0; 3,8; 4,6; 5,5; 6,4; 7,4; 8,5; 9,6 hoặc theo đặt hàng	

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	Kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí Mêtan	Cường độ nổ	Xuyên thủng tấm chì dày 6 mm, đường kính lỗ xuyên chì $\geq$ đường kính ngoài của kíp	3603.00.10
		Đường kính ngoài dây dẫn nổ, mm	$3,0 \pm 0,2$	
		Đường kính ngoài kíp, mm	7,1 max	
		Tốc độ dẫn nổ, m/s	$\geq 1\ 600$	
		Độ bền mối ghép miệng (chịu lực kéo tĩnh trong thời gian 01 phút, dây dẫn tín hiệu không được tụt khỏi nút cao su hoặc xô dịch mắt thường nhìn thấy), kg	2,0	
		Chiều dài dây dẫn nổ, m	2,4 ÷ 6,1 hoặc theo đặt hàng	
		Số vi sai	10 số hoặc theo đặt hàng	
		Khả năng an toàn trong môi trường khí mê tan (không gây cháy, nổ khí mê tan)	50 kíp không gây cháy, nổ môi trường $(9 \pm 1)\%$ khí mê tan, phù hợp TCVN 6911:2005	
		Thời gian giữ chậm, ms	25; 50; 75; 100; 125; 150; 200; 250; 300; 400 hoặc theo đặt hàng	
		Điều kiện sử dụng	Sử dụng cho mỏ hầm lò có khí nổ	
12	Kíp nổ điện tử	Độ bền kéo, kg	20 kg	3603.00.10
		Trọng lượng thuốc nổ nạp, mg	≥ 730	
		Đường kính vỏ, mm	$7,0 \div 7,6$	

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Độ dài tiêu chuẩn, mm	89 hoặc theo đặt hàng	
		Lập trình, ms	± 1	
		Vi sai tối đa, s	10 hoặc theo đặt hàng	
		Độ chính xác theo hệ số biến thiên, %	$\pm 0,03$	
		Thời hạn sử dụng (tối đa), tháng	60	
13	Dây dẫn tín hiệu nổ	Tốc độ truyền tín hiệu, m/s	$\geq 1\,600$	3603.00.90
		Thời hạn sử dụng, tháng	24	
14	Dây cháy chậm công nghiệp	Tốc độ cháy, s/m	100 ÷ 125	3603.00.20
		Đường kính ngoài của dây, mm	$5,3 \pm 0,3$	
		Đường kính lõi thuốc, mm	$\geq 2,5$	
		Thời gian chịu nước, h	2	
15	Dây nổ chịu nước	Đường kính ngoài, mm		3603.00.90
		+ Loại 5g/m	$3,8 \pm 0,2$	
		+ Loại 6g/m	$3,6 \pm 0,2$	
		+ Loại 10 g/m	$4,8 \pm 0,3$	
		+ Loại 12 g/m	$5,8 \pm 0,3$	
		+ Loại 40g/m	$7,8 \pm 0,2$	
		+ Loại 70g/m	$11,0 \pm 0,2$	
		+ Loại khác	Theo đặt hàng	
		Tốc độ nổ, m/s	$\geq 6\,500$	
		Độ bền kéo, N	500	
		Thời gian chịu nước (ở độ sâu 1,10 m), h	24	
		Mật độ thuốc, g/m		
		+ Loại 5g/m	5 ± 1	
		+ Loại 6g/m	6 ± 1	
		+ Loại 10 g/m	10 ± 1	
		+ Loại 12 g/m	12 ± 1	
		+ Loại 40 g/m	40 ± 3	
		+ Loại 70 g/m	70 ± 5	

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		+ Loại khác	Theo đặt hàng	
		Khả năng tác động của nhiệt độ, giờ		
		+ Tại nhiệt độ -32 °C ÷ -38 °C	02	
		+ Tại nhiệt độ 52 °C ÷ 55 °C	06	
		Thời hạn sử dụng, tháng	48	
16	Dây nổ thường	Đường kính ngoài, mm		
		+ Loại 5g/m	3,8 ± 0,2	
		+ Loại 6g/m	3,6 ± 0,2	
		+ Loại 10 g/m	4,8 ± 0,3	
		+ Loại 12 g/m	5,8 ± 0,3	
		+ Loại 40g/m	7,8 ± 0,2	
		+ Loại 70g/m	11,0 ± 0,2	
		+ Loại khác	Theo đặt hàng	
		Tốc độ nổ, m/s	≥ 6 500	
		Độ bền kéo, N	500	
		Khả năng chịu nước, giờ	24	
		Mật độ thuốc, g/m		
		+ Loại 5g/m	5 ± 1	
		+ Loại 6g/m	6 ± 1	
		+ Loại 10 g/m	10 ± 1	
		+ Loại 12 g/m	12 ± 1	
		+ Loại 40 g/m	40 ± 3	
		+ Loại 70 g/m	70 ± 5	
		+ Loại khác	Theo đặt hàng	
17	Kíp khởi nổ phi điện (cuộn dây LIL)	Cường độ nổ	Xuyên thùng tấm chì dày 4 mm, đường kính lỗ xuyên chì ≥ đường kính ngoài của kíp. Trường hợp đặc biệt theo đặt hàng có cường độ nổ xuyên tấm chì dày 6 mm hoặc 2mm,	3603.00.90

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			đường kính lỗ xuyên chì $\geq$ đường kính ngoài của kíp	
		Đường kính ngoài, mm	$3 \pm 0,2$	
		Độ bền kéo danh định, N	≥ 180 hoặc theo đặt hàng	
		Đường kính ngoài của kíp, mm	$7,0 \div 7,5$	
		Chiều dài, m	150, 300, 500 hoặc theo đặt hàng	
		Vi sai, ms	9, 17 hoặc theo đặt hàng	
III	Thuốc nổ mạnh			
1	Hexogen (G, DX, T4, Cyclotrimethylen - trinitramin) - Công thức hóa học - $C_3H_6N_6O_6$ - $C_6H_2N_6N_3(NO_2)_3$	Nhiệt độ nóng chảy, $^{\circ}C$	≥ 200	3602.00.00
		Độ axit - Tính theo axit Nitric, % - Tính theo axit Sunphuric, %	$\leq 0,05$ $\leq 0,05$	
		Hàm lượng tạp chất không tan trong axeton, %	$\leq 0,15$	
		Hàm lượng tro, %	$\leq 0,05$	
		Độ nhạy va đập bằng phương pháp Cast, %	$40 \div 84$	
		Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), %	$140 \div 150$	
		Độ nén trụ chì, mm	$\geq 15,5$	
		Tốc độ nổ ở mật độ nén $1,60 \text{ g/cm}^3$, m/s	$8\,100 \pm 200$	
2	Trinitrotoluen (TNT) Công thức hóa học - $C_6H_2(NO_2)_3CH_3$	Điểm nóng chảy, $^{\circ}C$	$80,2 \pm 2$	3602.00.00
		Độ axit (tính theo axit Sunphuric), %	$\leq 0,01$	
		Hàm lượng nước và các chất dễ bay hơi, %	$\leq 0,1$	
		Chất không tan trong axeton (Benzen hoặc	$\leq 0,1$	

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Toluen), %		
		Khả năng sinh công bằng bom chì, ml	≥ 280	
		Hoặc khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật, N.m/g	≥ 900	
		Tốc độ nổ ở mật độ nén 1,60 g/cm ³ , m/s	$7\,000 \pm 200$	
		Hoặc tốc độ nổ ở mật độ nén 1,00 g/cm ³ , m/s	$5\,000 \pm 200$	
3	Octogen (HMX) - Cyclotetramethylene tetratramine, Homocyclonit) Công thức hóa học - C ₄ H ₈ N ₈ O ₈	Nhiệt độ nóng chảy, °C	≥ 270	3602.00.00
		Độ axit (tính theo axit axetic), %	$\leq 0,05$	
		Các chất không tan trong axeton, %	$\leq 0,25$	
		Độ nhạy va đập (búa 10 kg rơi ở độ cao 25 cm), %	$88 \div 100$	
		Khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), %	≥ 135	
		Tốc độ nổ ở mật độ nén 1,32 g/cm ³ , m/s	$\geq 7\,200$	
4	Pentrit (Pentaerythrol-tetranitrate, Tetranitro pentaeritrit, Corpent, PETN hoặc TEN) Công thức hóa học - C(CH ₂ ONO ₂) ₄ - C ₅ H ₈ (ONO ₂) ₄	Nhiệt độ nóng chảy, °C	≥ 139	3602.00.00
		Độ axit (tính theo axit Sunphuric hoặc axit Nitric) hoặc độ kiềm (tính theo NaOH) %	$\leq 0,01$	
		Hàm lượng cặn không tan trong axeton, % - Chưa thuần hóa - Đã thuần hóa	$\leq 0,08$ $\leq 0,1$	
		Hàm lượng tro, % - Chưa thuần hóa - Đã thuần hóa	$\leq 0,04$ $\leq 0,1$	
		Độ nhạy va đập bằng phương pháp Cast, %	100	

TT	Tên sản phẩm	Thông số kỹ thuật		Mã HS
		Đặc tính kỹ thuật	Chỉ tiêu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		Khả năng sinh công bằng phương pháp con lắc xạ thuật (so sánh với TNT tiêu chuẩn), %	≥ 135	
		Tốc độ nổ ở mật độ nén 1,60 g/cm ³ , m/s	$\geq 7\,900$	

Phụ lục II**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ BỔ SUNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP MỚI VÀO DANH MỤC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM***(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018)*.....⁽¹⁾.....**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số:.....**.....⁽²⁾....., ngày tháng ... năm

V/v đăng ký bổ sung VLNCN
mới vào Danh mục VLNCN
được phép sản xuất, kinh
doanh, sử dụng tại Việt Nam

Kính gửi: Bộ Công Thương

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp,⁽¹⁾..... đề nghị Bộ Công Thương công nhận kết quả đăng ký và xem xét, bổ sung vật liệu nổ công nghiệp mới vào Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam với nội dung sau:

1. Tên vật liệu nổ công nghiệp:
2. Bản chỉ tiêu kỹ thuật bằng tiếng Việt, mô tả chi tiết về đặc tính, công dụng, hướng dẫn sử dụng của vật liệu nổ công nghiệp mới.
3. Hồ sơ thiết kế bao gói, quy cách sản phẩm.
4. Bản công bố hợp quy hoặc hợp chuẩn theo quy định.
5. Kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu kỹ thuật của tổ chức thử nghiệm được chỉ định và kết quả thử nổ công nghiệp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-⁽⁴⁾.....;
- Lưu:⁽⁵⁾.....,

.....⁽³⁾.....
(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A**Chú thích:**

- (1)- Tên tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp;
- (2)- Địa danh nơi đặt trụ sở chính của tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp;
- (3)- Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký;
- (4)- Tên các tổ chức có liên quan;
- (5)- Tên viết tắt của bộ phận báo cáo.



Phụ lục III
DANH MỤC TIỀN CHẤT THUỐC NỔ SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT VẬT
LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018)

TT	Tên tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	Công thức phân tử	Mã CAS	Mã HS
1	Amoni Nitrat $\geq 98,5\%$	NH_4NO_3	6484-52-2	3102.30.00
2	Nitro Metan $\geq 96\%$	CH_3NO_2	72-52-5	2904.20.90
3	Natri Nitrat $\geq 98,5\%$	NaNO_3	7631-99-4	2834.29.90
4	Kali Nitrat $\geq 98,5\%$	KNO_3	7757-79-1	2834.21.00
5	Natri Clorat $\geq 84,0\%$	NaClO_3	7775-09-9	2829.11.00
6	Kali Clorat $\geq 98,5\%$	KClO_3	3811-04-9	2829.19.00
7	Kali Perclorat $\geq 98,5\%$	KClO_4	7778-74-7	2829.90.90

Phụ lục IV

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ, GIẤY PHÉP, GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ⁶⁰*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018)***Mẫu 1. Giấy đề nghị**.....⁽¹⁾.....**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.....⁽²⁾....., ngày tháng năm**GIẤY ĐỀ NGHỊ**.....⁽³⁾.....
Kính gửi:⁽⁴⁾.....

Tên doanh nghiệp:.....

Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do cấp ngày.....

Nơi đặt trụ sở chính:

Đăng ký kinh doanh số do cấp ngày
tháng ... năm 20 ...Đề nghị cấp:⁽³⁾.....

Mục đích:

Phạm vi, địa điểm:.....

Họ và tên người đại diện:.....

Ngày tháng năm sinh: Nam (Nữ).....

Chức danh (Giám đốc/Chủ doanh nghiệp):

Địa chỉ thường trú (hoặc tạm trú):

Đề nghị⁽⁴⁾..... xem xét và cấp⁽³⁾..... cho
doanh nghiệp theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và
công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017./.

⁶⁰ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

.....⁽⁵⁾.....
(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Chú thích:

- (1) Tên tổ chức đề nghị cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁶¹;
- (2) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức đề nghị cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁶² đóng trụ sở chính;
- (3) Loại hình cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁶³ (Ví dụ: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ⁶⁴);
- (4) Cơ quan cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁶⁵;
- (5) Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký.

⁶¹ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶² Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶³ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶⁴ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶⁵ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Handwritten signature

Mẫu 2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN
VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GCN-ATMT

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT⁽¹⁾.....

**CỤC TRƯỞNG
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

Xét đề nghị của⁽²⁾.....;

Theo đề nghị của⁽³⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận dây chuyền sản xuất⁽¹⁾..... của⁽²⁾.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do⁽⁴⁾..... cấp ngày ... tháng ... năm ;

Trụ sở tại:⁽⁵⁾.....;

Điện thoại: ; Fax:;

Đủ điều kiện sản xuất⁽¹⁾.....

Điều 2. Điều kiện sản xuất

- Địa điểm sản xuất:.....;

- Loại⁽¹⁾.....:⁽⁶⁾.....;

- Công suất:;

- Điều kiện khác:;

Điều 3.⁽²⁾..... phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;.....⁽⁷⁾..... và những quy định pháp luật liên quan./.

Nơi nhận:

-⁽²⁾.....;

-⁽⁸⁾.....;

- Lưu:⁽⁹⁾.....,

CỤC TRƯỞNG

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Chú thích:

- (1) - Loại hàng hóa sản xuất (Ví dụ: Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁶⁶);
- (2) - Tên tổ chức được cấp giấy phép;
- (3) - Thủ trưởng bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;
- (4) - Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (5) - Địa chỉ được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (6) - Tên vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ⁶⁷ theo Danh mục;
- (7) - Tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp hoặc tiền chất thuốc nổ⁶⁸ (Ví dụ: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT);⁶⁹
- (8) - Tên các tổ chức có liên quan;
- (9) - Tên viết tắt của bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; số lượng giấy phép lưu.

Kích thước của Giấy phép: A4 (210mm x 297mm)

Nền màu xanh cốm nhạt, giữa có hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Phông chữ, cỡ chữ theo quy định tại Quyết định số 4268/QĐ-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Bộ Công Thương ban hành quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày và mẫu các loại văn bản của Bộ Công Thương.

⁶⁶ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶⁷ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶⁸ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁶⁹ Tài liệu viện dẫn “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm và nghiệm thu vật liệu nổ công nghiệp số QCVN 01:2012/BCT” được thay thế bằng “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Mẫu 3. Giấy phép kinh doanh

BỘ CÔNG THƯƠNG

.....⁽¹⁾.....

Số: /.....⁽²⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

GIẤY PHÉP KINH DOANH⁽³⁾.....

.....⁽⁴⁾.....

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

Xét đề nghị của⁽⁵⁾.....;

Theo đề nghị của⁽⁶⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép⁽⁵⁾.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do⁽⁷⁾..... cấp ngày ... tháng ... năm ;

Trụ sở tại:⁽⁸⁾.....;

Điện thoại: ; Fax:;

Được kinh doanh⁽³⁾.....

Điều 2. Điều kiện kinh doanh

1.⁽⁹⁾.....

2. Các đơn vị trực thuộc tổ chức được cấp phép (phụ lục kèm theo);

3. Các điều kiện khác (phạm vi, các hạn chế về kinh doanh...).

Điều 3......⁽⁵⁾..... phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;⁽¹⁰⁾..... và những quy định pháp luật liên quan./.

Nơi nhận:

-⁽⁵⁾.....;

-⁽¹²⁾.....;

- Lưu:⁽¹³⁾.....,

.....⁽¹¹⁾.....

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

ruah

Chú thích:

- (1) - Tên cơ quan cấp phép;
- (2) - Tên viết tắt của cơ quan cấp phép;
- (3) - Tên hàng hóa được phép kinh doanh (Ví dụ: Vật liệu nổ công nghiệp);
- (4) - Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép;
- (5) - Tên tổ chức được cấp giấy phép;
- (6) - Thủ trưởng bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;
- (7) - Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (8) - Địa chỉ được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (9) - Chủng loại, tên hàng hóa được kinh doanh (Ví dụ: Chỉ được kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp thuộc danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam; Amoni Nitrat);
- (10) - Tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp hoặc tiền chất thuốc nổ⁷⁰ (Ví dụ: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT);⁷¹
- (11) - Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký;
- (12) - Tên các tổ chức có liên quan;
- (13) - Tên viết tắt của bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; số lượng giấy phép lưu.

Kích thước của Giấy phép: A4 (210mm x 297mm)

Nền màu xanh cốm nhạt, giữa có hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Phông chữ, cỡ chữ theo quy định tại Quyết định số 4268/QĐ-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Bộ Công Thương ban hành Quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày và mẫu các loại văn bản của Bộ Công Thương.

⁷⁰ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁷¹ Tài liệu viện dẫn “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp số QCVN 02:2008/BCT” được thay thế bằng “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Mẫu 4. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC HÓA CHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-HC

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

**GIẤY PHÉP⁽¹⁾.....
CỤC TRƯỞNG CỤC HÓA CHẤT**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

Xét đề nghị của⁽²⁾.....;

Theo đề nghị của⁽³⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép⁽²⁾.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do⁽⁴⁾..... cấp
ngày ... tháng ... năm ;

Trụ sở tại:⁽⁵⁾.....;

Điện thoại: ; Fax:;

Được⁽¹⁾.....

Điều 2. Điều kiện⁽¹⁾.....

1. Chủng loại, số lượng.....⁽⁶⁾..... (phụ lục kèm theo);

2. Tên cửa khẩu⁽¹⁾..... :

3. Phương tiện vận chuyển:

4. Thời gian: từ ngày đến ngày tháng năm 20....

Điều 3.⁽²⁾..... phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;.....⁽⁷⁾..... và những quy định pháp luật liên quan./.

Nơi nhận:

-⁽²⁾.....;

-⁽⁸⁾.....;

- Lưu:⁽⁹⁾.....,

CỤC TRƯỞNG
(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Tua

Chú thích:

- (1) - Tên loại hình hoạt động (Ví dụ: Xuất khẩu hoặc nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, xuất khẩu hoặc nhập khẩu tiền chất thuốc nổ⁷²);
- (2) - Tên tổ chức được cấp giấy phép;
- (3) - Thủ trưởng bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;
- (4) - Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (5) - Địa chỉ được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (6) - Loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Ví dụ: Vật liệu nổ công nghiệp);
- (7) - Tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp hoặc tiền chất thuốc nổ⁷³ (Ví dụ: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT);⁷⁴
- (8) - Tên các tổ chức có liên quan;
- (9) - Tên viết tắt của bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; số lượng giấy phép lưu.

Kích thước của Giấy phép: A4 (210mm x 297mm)

Nền màu xanh cốm nhạt, giữa có hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Phông chữ, cỡ chữ theo quy định tại Quyết định số 4268/QĐ-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Bộ Công Thương ban hành Quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày và mẫu các loại văn bản của Bộ Công Thương.

⁷² Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁷³ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁷⁴ Tài liệu viện dẫn “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm và nghiệm thu vật liệu nổ công nghiệp số QCVN 01:2012/BCT” được thay thế bằng “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Mẫu 5. Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

.....⁽¹⁾.....
.....⁽²⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....⁽³⁾.....

.....⁽⁴⁾..., ngày tháng năm 20..

GIẤY PHÉP SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

.....⁽⁵⁾.....

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

Xét đề nghị của⁽⁶⁾.....;

Theo đề nghị của⁽⁷⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép⁽⁶⁾.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do⁽⁸⁾..... cấp ngày ... tháng ... năm ;

Trụ sở tại:⁽⁹⁾.....;

Điện thoại: ; Fax:;

Được sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để⁽¹⁰⁾.....

Điều 2. Điều kiện sử dụng

1. Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:.....

2. Chứng loại, số lượng vật liệu nổ công nghiệp được phép sử dụng:

3. Điều kiện khác: Lượng thuốc nổ trong một lần sử dụng, phương pháp điều khiển nổ, khoảng cách an toàn, thời điểm nổ mìn vv...).

4.⁽⁶⁾..... phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;⁽¹¹⁾..... và những quy định pháp luật liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến ngày tháng ... năm 20..../.

Nơi nhận:

-⁽⁶⁾.....;

-⁽¹³⁾.....;

- Lưu:⁽¹⁴⁾.....,

.....⁽¹²⁾.....
(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Handwritten signature

Chú thích:

- (1) - Tên cơ quan chủ quản của cơ quan cấp phép (Ví dụ: Bộ Công Thương, UBND tỉnh...);
- (2) - Tên cơ quan cấp phép;
- (3) - Tên viết tắt của cơ quan cấp phép;
- (4) - Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi cơ quan cấp phép đóng trụ sở chính;
- (5) - Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép;
- (6) - Tên tổ chức được cấp giấy phép;
- (7) - Thủ trưởng bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;
- (8) - Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (9) - Địa chỉ được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (10) - Mục đích sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để: Khai thác, xây dựng công trình, thử nghiệm;
- (11) - Tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp hoặc tiền chất thuốc nổ⁷⁵ (Ví dụ: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT);⁷⁶
- (12) - Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký;
- (13) - Tên các tổ chức có liên quan;
- (14) - Tên viết tắt của bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; số lượng giấy phép lưu.

Kích thước của Giấy phép: A4 (210mm x 297mm)

Nền màu xanh cốm nhạt, giữa có hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Phông chữ, cỡ chữ theo quy định tại Quyết định số 4268/QĐ-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Bộ Công Thương ban hành Quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày và mẫu các loại văn bản của Bộ Công Thương.

⁷⁵ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁷⁶ Tài liệu viện dẫn “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp số QCVN 02:2008/BCT” được thay thế bằng “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

trai

**BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN
VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

Số: /GP-ATMT

**GIẤY PHÉP DỊCH VỤ NỔ MÌN
CỤC TRƯỞNG
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

Xét đề nghị của⁽¹⁾.....;

Theo đề nghị của⁽²⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép⁽¹⁾.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do⁽³⁾..... cấp
ngày ... tháng ... năm ;

Trụ sở tại:⁽⁴⁾.....;

Điện thoại: ; Fax:;

Được sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để thực hiện dịch vụ nổ mìn.

Điều 2. Điều kiện sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

1. Phạm vi hoạt động:.....;

2. Điều kiện khác:

3.⁽¹⁾..... phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số /2018/TT-BCT ngày tháng năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;.....⁽⁵⁾..... và những quy định pháp luật liên quan; thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trước khi thực hiện dịch vụ nổ mìn.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến ngày tháng ... năm 20.../.

Nơi nhận:

-⁽¹⁾.....;

-⁽⁶⁾.....;

- Lưu:⁽⁷⁾....,

CỤC TRƯỞNG

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

nt

Chú thích:

- (1) - Tên tổ chức được cấp giấy phép;
- (2) - Thủ trưởng bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;
- (3) - Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (4) - Địa chỉ được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- (5) - Tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc tiền chất thuốc nổ⁷⁷ (Ví dụ: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT);⁷⁸
- (6) - Tên các tổ chức có liên quan;
- (7) - Tên viết tắt của bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; số lượng giấy phép lưu.

Kích thước của Giấy phép: A4 (210mm x 297mm)

Nền màu xanh cốm nhạt, giữa có hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Phông chữ, cỡ chữ theo quy định tại Quyết định số 4268/QĐ-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Bộ Công Thương ban hành Quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày và mẫu các loại văn bản của Bộ Công Thương.

⁷⁷ Cụm từ “tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp” được thay thế bằng cụm từ “tiền chất thuốc nổ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

⁷⁸ Tài liệu viện dẫn “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp số QCVN 02:2008/BCT” được thay thế bằng “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ số QCVN 01:2019/BCT” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 31/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng tiền chất thuốc nổ để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.